

MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01 - 02
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	03 - 03
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	04 - 07
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08 - 08
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09 - 10
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 29



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Gốm sứ Taicera (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2014.

Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Gốm sứ Taicera

Công ty Cổ Phần Công Nghiệp gốm sứ Taicera là doanh nghiệp được thành lập tại nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam với thời gian hoạt động là 50 năm kể từ ngày 11 tháng 01 năm 1994 theo Giấy phép đầu tư số 764/GP của Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu Công nghiệp Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

Vốn điều lệ của Công ty là: 445.421.280.000 VND.

Công ty có ba công ty con như sau:

Công ty con

Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Taiware

Công ty TNHH Phát Triển Taicera

Công ty TNHH Taicera Keraben

Địa chỉ

KCN Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Đồng Nai.

Lô C2, Đường K1, KCN Cát Lái - Cụm II, P. Thạnh Mỹ Lợi, Q. 2, TP. HCM

KCN Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Đồng Nai.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2014 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014 là 130.085.081 VND (Lỗ của cổ đông của Công ty mẹ cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2013 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013 là 71.095.613.934 VND).

Lỗ lũy kế tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2014 là 9.962.802.943 VND (Lỗ lũy kế tại thời điểm 01 tháng 01 năm 2014 là 10.092.888.024 VND).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông CHEN SIN SIANG	Chủ tịch
Ông HSU RONG SHENG	Thành viên
Ông CHEN CHENG JEN	Thành viên
Ông CHEN WEN CHIN	Thành viên
Ông CHEN JO YUAN	Thành viên
Ông HSU JONG CHIN	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng bao gồm:

Ông CHEN CHENG JEN	Tổng Giám đốc
Ông LAI PING SHAN	Kế toán trưởng



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông HSIEH JAN HWANG	Trưởng ban kiểm soát
Ông CHENG YEU CHYI	Thành viên
Bà CHIEN SU CHEN	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Tuân thủ các chuẩn mực kế toán áp dụng, không có những sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Gỗ sứ Taicera phê duyệt các Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2014 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014. Các Báo cáo tài chính hợp nhất này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2014 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Đồng Nai, ngày 22 tháng 07 năm 2014

Thay mặt Hội đồng quản trị

Chủ tịch



CHEN SIN SIANG

CHEN SIN SIANG

Số: 476 /BCKT/TC

BÁO CÁO

KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Về Báo cáo Tài chính hợp nhất cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2014
của Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm sứ Taicera

Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và các cổ đông Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Gốm sứ Taicera

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Gốm sứ Taicera ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty") được lập ngày 22 tháng 07 năm 2014 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng đầu năm 2014 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 được trình bày từ trang 04 đến trang 29 kèm theo.

Việc lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc soát xét để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính, công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến soát xét

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng đầu năm 2014 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014 kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng đầu năm 2014 phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý khác có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 08 năm 2014

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán Phía Nam

Tổng Giám đốc



ĐỖ KHẮC THANH

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0064-2013-142-1

Kiểm toán viên

TẠ QUANG TẠO

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0055-2013-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2014	01/01/2014
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		945.660.844.574	903.540.996.900
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		155.730.149.611	179.225.382.912
111	1. Tiền	03	155.730.149.611	179.225.382.912
112	2. Các khoản tương đương tiền			
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			
121	1. Đầu tư ngắn hạn			
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)			
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		224.707.933.333	207.570.528.402
131	1. Phải thu khách hàng		190.811.469.425	178.438.952.682
132	2. Trả trước cho người bán		13.700.442.153	10.264.065.696
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Các khoản phải thu khác	04	21.464.768.450	21.527.154.971
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(1.268.746.695)	(2.659.644.947)
140	IV. Hàng tồn kho		496.779.108.807	459.718.147.683
141	1. Hàng tồn kho	05	498.213.308.264	461.152.347.140
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(1.434.199.457)	(1.434.199.457)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		68.443.652.823	57.026.937.903
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		34.465.813.032	25.711.599.718
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		28.430.588.011	25.888.813.374
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	06	4.571.606.622	4.571.594.622
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	07	975.645.158	854.930.189
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		714.928.549.016	739.414.969.737
210	I. Các khoản phải thu dài hạn			
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
213	3. Phải thu dài hạn nội bộ			
218	4. Phải thu dài hạn khác			
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
220	II. Tài sản cố định		700.519.013.839	729.724.042.288
221	1. Tài sản cố định hữu hình	08	666.898.049.686	717.984.247.905
222	- Nguyên giá		1.541.596.476.635	1.541.984.419.423
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(874.698.426.949)	(824.000.171.518)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	09	4.346.542.081	
228	- Nguyên giá		4.439.021.699	
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(92.479.618)	
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	29.274.422.072	11.739.794.383
240	III. Bất động sản đầu tư			
241	- Nguyên giá			
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn			
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh			
258	3. Đầu tư dài hạn khác			
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)			
260	V. Lợi thế thương mại			
270	VI. Tài sản dài hạn khác		14.409.535.177	9.690.927.449
271	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	7.973.663.983	8.597.894.303
272	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
278	3. Tài sản dài hạn khác	12	6.435.871.194	1.093.033.146
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.660.589.393.590	1.642.955.966.637



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2014	01/01/2014
300	A . NỢ PHẢI TRẢ		1.056.593.105.539	1.035.987.571.613
310	I. Nợ ngắn hạn		924.085.812.319	917.196.125.248
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	518.849.654.221	565.369.928.294
312	2. Phải trả người bán		341.268.909.542	296.637.963.632
313	3. Người mua trả tiền trước		6.034.859.110	6.896.950.645
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	433.798.667	610.949.460
315	5. Phải trả người lao động		15.808.784.792	18.234.111.503
316	6. Chi phí phải trả	15	41.049.456.009	28.039.526.459
317	7. Phải trả nội bộ			
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	16	640.349.978	1.406.695.255
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi			
330	II. Nợ dài hạn		132.507.293.220	118.791.446.365
331	1. Phải trả dài hạn người bán			
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ			
333	3. Phải trả dài hạn khác		12.437.749.526	9.264.808.600
334	4. Vay và nợ dài hạn	17	120.069.543.694	109.526.637.765
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm			
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn			
338	8. Doanh thu chưa thực hiện			
400	B . VỐN CHỦ SỞ HỮU		586.119.001.530	588.635.827.630
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	586.119.001.530	588.635.827.630
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		445.421.280.000	445.421.280.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		86.520.960.000	86.520.960.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu			
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(67.240.000)	(67.240.000)
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		63.001.315.847	63.001.315.847
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		1.205.488.626	3.852.399.807
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(9.962.802.943)	(10.092.888.024)
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
432	1. Nguồn kinh phí			
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
500	C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		17.877.286.521	18.332.567.394
510	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.660.589.393.590	1.642.955.966.637

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Chi tiêu	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- Dollar Mỹ (USD)		4.539.252,93	5.235.180,14
- Euro (EUR)		41.098,46	6.110,63
- Yên Nhật (JPY)		4.111.934,00	4.111.934,00
- Peso Philippine (PHP)		516,00	170,00
- Dollar Đài Loan (TWD)		4.800,00	1.500,00
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Đồng Nai, ngày 22 tháng 07 năm 2014

Người lập biểu

Trần Đình Tâm

Kế toán trưởng

Lai Ping Shan

Tổng Giám Đốc



Chen Cheng Jen

011729-C
CÔNG TY
NHIỆM HỮU NAM
VỤ TƯ VẤN
HÍNH KẾ TOÁN
KIỂM TOÁN
HIA NAM
TP. HỒ CHÍ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	1.018.612.438.889	847.738.475.950
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	17.452.184.211	11.547.386.347
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	1.001.160.254.678	836.191.089.603
11	4. Giá vốn hàng bán	23	853.641.650.976	766.089.251.482
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		147.518.603.702	70.101.838.121
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	2.329.225.336	4.865.716.588
22	7. Chi phí tài chính	25	27.723.065.892	30.083.255.290
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		16.085.899.051	16.958.405.407
24	8. Chi phí bán hàng		81.047.858.732	78.114.210.816
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		47.580.628.619	39.684.427.755
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(6.503.724.205)	(72.914.338.952)
31	11. Thu nhập khác		6.585.681.876	2.490.528.898
32	12. Chi phí khác		304.077.063	346.591.250
40	13. Lợi nhuận khác		6.281.604.813	2.143.937.648
45	14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh		-	-
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(222.119.392)	(70.770.401.304)
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	-	130.438.308
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(222.119.392)	(70.900.839.612)
61	18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		(352.204.473)	194.774.322
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ		130.085.081	(71.095.613.934)
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	3	(1.644)

Người lập biểu



Trần Đình Tâm

Kế toán trưởng



Lai Ping Shan

Đồng Nai, ngày 22 tháng 07 năm 2014

Tổng Giám Đốc



Chen Cheng Jen

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu năm 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
01	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
	1. Lợi nhuận trước thuế		(222.119.392)	(70.770.401.304)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	1. Khấu hao tài sản cố định		62.772.170.186	59.667.084.371
03	2. Các khoản dự phòng		(1.390.898.252)	197.435.819
04	3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		3.798.378.769	-
05	4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(334.177.396)	(1.388.486.073)
06	5. Chi phí lãi vay		16.085.899.051	16.958.405.407
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		80.709.252.966	4.664.038.220
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(18.408.336.285)	(24.759.697.741)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(37.060.961.124)	29.399.579.718
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		46.104.707.664	110.280.230.194
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(8.129.982.994)	(1.920.346.112)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(15.146.622.819)	(16.010.425.705)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(182.353.967)	(123.836.868)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		3.172.940.926	4.023.725.746
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.343.510.048)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		45.715.134.319	105.553.267.449
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(33.567.141.737)	(25.602.089.844)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		50.000.000	347.272.727
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		284.177.396	1.041.213.346
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(33.232.964.341)	(24.213.603.771)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		492.855.175.851	403.199.562.323
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(528.832.579.130)	(445.220.175.451)
35	5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(35.977.403.279)	(42.020.613.128)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*(Theo phương pháp gián tiếp)**6 tháng đầu năm 2014*

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(23.495.233.301)	39.319.050.550
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		179.225.382.912	173.277.747.638
61	<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>			394.588.054
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>155.730.149.611</u>	<u>212.991.386.242</u>

Đồng Nai, ngày 22 tháng 07 năm 2014

Người lập biểu



Trần Đình Tâm

Kế toán trưởng



Lai Ping Shan

Tổng Giám Đốc



Chen Cheng Jen



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2014

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1.1 Thông tin doanh nghiệp

Công ty Cổ Phần Công Nghiệp gốm sứ Taicera là doanh nghiệp được thành lập tại nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam với thời gian hoạt động là 50 năm kể từ ngày 11 tháng 01 năm 1994 theo Giấy phép đầu tư số 764/GP của Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư cấp.

Ngày 09/08/2005, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã cấp giấy phép số 764CPH/CP chấp nhận cho Công ty được chuyển thành Công ty Cổ phần có vốn đầu tư nước ngoài với số vốn đầu tư là 66.166.667 Đô la Mỹ, vốn điều lệ là 250.045.940.000 đồng.

Ngày 08 tháng 11 năm 2006, Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán nhà nước có quyết định số 65/UBCK-ĐKPH cho phép Công ty được phát hành ra công chúng 3.900.600 cổ phiếu với mệnh giá cổ phiếu là 10.000 đ.

Ngày 29 tháng 08 năm 2013, Ban quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai cấp giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh chứng nhận điều chỉnh lần thứ mười ba, theo đó: vốn điều lệ của Công ty là 445.421.280.000 đồng, tổng số cổ phần là 44.542.128, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng. Tổng số cổ phần của các cổ đông sáng lập là 14.999.659 cổ phần, loại cổ phần phổ thông, trong đó:

- UNION TIME ENTERPRISE LIMITED nắm giữ 13.005.491 cổ phần.
- Ông CHEN, WEN-CHIA nắm giữ 148.632 cổ phần.
- Bà LIN, YU-LAN nắm giữ 148.632 cổ phần.
- Bà CHENG, YEU-CHYI nắm giữ 148.632 cổ phần.
- Ông CHEN, SIN-SIANG nắm giữ 1.548.272 cổ phần.

Tổng số cổ phiếu ghi tên do các cổ đông sáng lập nước ngoài nắm giữ phải bảo đảm tương ứng với giá trị cổ phần ít nhất bằng 30% vốn điều lệ trong suốt quá trình hoạt động của Công ty.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu Công nghiệp Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

1.2 Lĩnh vực kinh doanh : Thương mại, sản xuất.

1.3 Hoạt động chính của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty"):

Sản xuất, mua bán gạch thạch anh phân quang, gạch men và các sản phẩm gốm sứ.

1.4 Các công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính:

Công ty con

- | | |
|---------------|---|
| • Tên công ty | Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Taiware |
| Địa chỉ | KCN Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Đồng Nai. |
| Vốn điều lệ | 2.000.575.420 VND |
| Tỷ lệ góp vốn | 55,00% |
| • Tên công ty | Công ty TNHH Phát Triển Taicera |
| Địa chỉ | Lô C2, Đường K1, KCN Cát Lái - Cụm II, P. Thạnh Mỹ Lợi, Q. 2, TP. HCM |
| Vốn điều lệ | 21.204.134.400 VND |
| Tỷ lệ góp vốn | 51,00% |
| • Tên công ty | Công ty TNHH Taicera Keraben |
| Địa chỉ | KCN Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Đồng Nai. |
| Vốn điều lệ | 14.482.440.000 VND |
| Tỷ lệ góp vốn | 51,00% |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2014

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty con

Công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát bởi Công ty trên phương diện tài chính cũng như chính sách hoạt động, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con. Các công ty con được hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát được chuyển cho Công ty và được loại trừ khỏi việc hợp nhất khi quyền kiểm soát chấm dứt.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Phần sở hữu của Công ty đối với các khoản lãi hoặc lỗ của công ty liên kết sau khi đầu tư được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.2 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.3 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính và được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ tài chính và không chia cổ tức trên chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ này.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2014

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	4%
- Máy móc, thiết bị	10% - 16%
- Phương tiện vận tải	10%
- Thiết bị công cụ quản lý	12,5%

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá mua ban đầu trừ các khoản dự phòng thích hợp.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được phân bổ dần từng quý vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần từng quý vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

011729
CÔNG TY
KIỂM HỨNG
VỤ TỰ V
H KẾ T
EM TOÁN
VIỆT NAM
HỒ CH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT 6 tháng đầu năm 2014

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn được bổ sung từ kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp theo quy định của chính sách tài chính, quyết định của các chủ sở hữu vốn và của Hội đồng Quản trị.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2014

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành 15%.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2014

Đơn vị tính: VND

3. TIỀN

	Nguyên tệ	30/06/2014	01/01/2014
Tiền mặt		3.154.448.745	3.027.606.003
Tiền gửi ngân hàng		152.575.700.866	176.197.776.909
Tiền gửi ngân hàng - VND		54.141.500.316	64.795.726.393
+ Ngân hàng Bangkok		59.376.963	2.020.284.960
+ Ngân hàng HSBC		24.070.410	44.955.095
+ Ngân hàng Vietcombank		36.917.009.357	43.633.796.818
+ Ngân hàng TAIPEI FUBON(Q.3)		311.955.233	496.519.351
+ Ngân hàng ICB		38.099.934	37.889.793
+ Ngân hàng IVB		14.120.327.112	13.230.102.343
+ Ngân hàng IVB-co phieu			168.756
+ Ngân hàng VIBANK		1.736	25.863.747
+ Ngân hàng China Trust		52.314.048	52.210.373
+ Ngân hàng Huanan		11.925	223.204
+ Ngân hàng Shanghai		16.003.540	19.710.629
+ Ngân hàng VIB(HCM)		69.990.110	69.814.422
+ Ngân hàng Bank of China		10.049.835	10.024.608
+ Ngân hàng Sacombank		2.522.290.113	5.154.162.294
Tiền gửi ngân hàng - USD	4.539.142,92	96.396.024.490	110.352.782.473
+ Ngân hàng BIDV	2.051,52	43.586.594	4.260.893.699
+ Ngân hàng HSBC	1.711.709,38	36.366.977.487	28.228.998.615
+ Ngân hàng VCB	54.507,88	1.158.074.418	733.249.641
+ Ngân hàng TAIPEI FUBON	43.501,26	924.227.770	6.066.638.401
+ Ngân hàng IVB	135.251,04	2.830.937.608	3.815.028.134
+ Ngân hàng BKK	1.546.562,55	32.858.267.937	48.816.102.485
+ Ngân hàng Deutsche	1.868,31	39.694.114	39.393.316
+ Ngân hàng ICB	8.703,82	184.921.360	183.427.482
+ Ngân hàng China Trust	57.008,76	1.211.208.115	5.542.819.318
+ Ngân hàng Huanan	90.014,59	1.912.449.979	1.971.724.346
+ Ngân hàng UOB	16.121,73	342.522.276	339.756.521
+ Ngân hàng Shanghai	41.140,63	874.073.825	3.825.558.451
+ Ngân hàng VIB(HCM)	57,80	1.228.019	1.218.502
+ Ngân hàng FUBON(Q.3 NEW)	824.640,96	17.520.321.836	6.401.438.682
+ Ngân hàng China	6.002,69	127.533.152	126.534.880
Tiền gửi ngân hàng - EUR	41.098,46	1.187.005.722	176.872.287
+ Ngân hàng HSBC	41.046,11	1.185.493.749	175.357.016
+ Ngân hàng BIDV	52,35	1.511.973	1.515.271
Tiền gửi ngân hàng - JPY	4.111.934,00	851.170.338	872.395.757
+ Ngân hàng BIDV	4.111.934,00	851.170.338	872.395.757
Cộng		155.730.149.611	179.225.382.912

5011729
CÔNG TY
NHÌEM HỮU H
V VỤ TƯ V
HÌNH KẾ T
KIỂM TOÁN
HIA NAM
TP. HỒ C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2014

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu về Bảo hiểm xã hội		
- Phải thu khác	21.464.768.450	21.527.154.971
+ Phải thu lại tiền thuế TNCN trả thay cho nhân viên	353.404.800	353.404.800
+ Trợ cấp thôi việc	3.478.392.731	3.506.469.182
+ Phải thu Công ty Phát triển nhà Quận 2 (ứng trước tiền thuê đất)	16.589.354.220	16.589.354.220
+ Khác	1.043.616.699	1.077.926.769
Cộng	21.464.768.450	21.527.154.971

5. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2014	01/01/2014
- Nguyên liệu, vật liệu	145.099.132.967	119.610.385.165
- Công cụ, dụng cụ		54.217.119
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	28.287.949.122	29.664.509.982
- Thành phẩm	324.826.226.175	311.823.234.874
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	498.213.308.264	461.152.347.140

6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/06/2014	01/01/2014
- Thuế GTGT đầu ra		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.571.594.622	4.571.594.622
- Các khoản khác phải thu nhà nước	12.000	
Cộng	4.571.606.622	4.571.594.622

7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
- Tài sản thiếu chờ xử lý		
- Tạm ứng	924.897.158	804.842.189
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	50.748.000	50.088.000
Cộng	975.645.158	854.930.189

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2014

8. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu kỳ	299.943.367.398	1.133.117.325.008	32.503.124.172	6.243.704.325	70.176.898.520	1.541.984.419.423
2. Số tăng trong kỳ	1.628.590.182	9.964.902.167				11.593.492.349
- Mua sắm mới	236.772.000	9.964.902.167				10.201.674.167
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.391.818.182					1.391.818.182
- Tặng khác						
3. Số giảm trong kỳ		11.712.139.137	269.296.000			11.981.435.137
- Chuyển sang công cụ, dụng cụ						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		11.712.139.137	269.296.000			11.981.435.137
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	301.571.957.580	1.131.370.088.038	32.233.828.172	6.243.704.325	70.176.898.520	1.541.596.476.635
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	97.733.854.588	663.812.541.384	17.587.278.624	3.187.552.610	41.678.944.312	824.000.171.518
2. Số tăng trong kỳ	6.024.575.601	52.308.787.826	1.343.863.572	360.241.515	2.642.222.054	62.679.690.568
- Khấu hao trong kỳ	6.024.575.601	52.308.787.826	1.343.863.572	360.241.515	2.642.222.054	62.679.690.568
- Tặng khác						
3. Số giảm trong kỳ		11.712.139.137	269.296.000			11.981.435.137
- Chuyển sang công cụ, dụng cụ						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		11.712.139.137	269.296.000			11.981.435.137
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	103.758.430.189	704.409.190.073	18.661.846.196	3.547.794.125	44.321.166.366	874.698.426.949
III. Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	202.209.512.810	469.304.783.624	14.915.845.548	3.056.151.715	28.497.954.208	717.984.247.905
Tại ngày cuối kỳ	197.813.527.391	426.960.897.965	13.571.981.976	2.695.910.200	25.855.732.154	666.898.049.686



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2014

Đơn vị tính: VND

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu kỳ			
Số tăng trong kỳ		4.439.021.699	4.439.021.699
- Mua trong kỳ			
- Tặng khác		4.439.021.699	4.439.021.699
Số giảm trong kỳ			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối kỳ		4.439.021.699	4.439.021.699
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ			
Khấu hao trong kỳ		92.479.618	92.479.618
Giảm trong kỳ			
- Thanh lý nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối kỳ		92.479.618	92.479.618
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Tại ngày đầu kỳ			
Tại ngày cuối kỳ		4.346.542.081	4.346.542.081



10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2014	01/01/2014
Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang	29.274.422.072	11.739.794.383
Trong đó:		
+ Hệ thống ERP		4.439.021.699
+ Máy móc thiết bị thuộc xưởng 1	3.388.365.182	
+ Máy móc thiết bị thuộc xưởng 2	2.135.188.000	
+ Máy móc thiết bị thuộc xưởng 3	10.455.070.392	5.033.067.003
+ Máy móc thiết bị thuộc xưởng 4	7.006.098.227	
+ Chi phí xây dựng tường rào	236.670.455	236.670.455
+ Chi phí thiết kế công trình	204.750.000	204.750.000
+ Chi phí khảo sát địa chất	59.090.909	59.090.909
+ Chi phí san lấp mặt bằng	1.570.380.311	1.570.380.311
+ Chi phí tư vấn thuê đất Quận 2	139.836.000	139.836.000
+ Mua sắm TSCĐ khác	4.078.972.596	56.978.006
Cộng	29.274.422.072	11.739.794.383

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
- Vật tư cho xưởng 2	55.912.761	71.887.839
- Vật tư cho xưởng 3	5.150.588.992	5.357.644.937
- Vật tư cho xưởng 4	1.430.779.460	1.820.992.040
- Bản quyền phần mềm máy tính	314.834.901	391.557.955
- Chi phí trước thành lập	412.000.000	412.000.000
- Khác	609.547.869	543.811.532
Cộng	7.973.663.983	8.597.894.303

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2014

Đơn vị tính: VND

12. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
- Kỳ quỹ ký cược dài hạn	6.435.871.194	1.093.033.146
Cộng	6.435.871.194	1.093.033.146

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Nguyên tệ	30/06/2014	01/01/2014
Vay ngắn hạn		487.183.860.101	502.518.261.179
- Vay ngắn hạn - USD		487.183.860.101	502.518.261.179
+ Ngân hàng Bangkok TP HCM	4.523.120,12 USD	96.098.210.070	114.118.248.271
+ Ngân hàng Vietcombank - CN Nhơn Trạch	9.371.195,34 USD	199.100.416.194	199.608.215.666
+ Ngân hàng Indovina Đồng Nai	3.935.199,95 USD	83.607.258.138	83.706.219.865
+ Ngân hàng Huanan	1.499.999,72 USD	31.868.994.051	28.730.625.822
+ Ngân hàng Fubon Bình Thạnh	1.986.852,24 USD	42.212.662.691	35.741.779.148
+ Ngân hàng Shanghai Đồng Nai	936.196,30 USD	19.890.426.590	20.751.757.803
+ Ngân hàng China Trust	578.051,98 USD	12.281.292.367	11.427.414.604
+ Ngân hàng Fubon TW	100.000,00 USD	2.124.600.000	8.434.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả		31.665.794.120	62.851.667.115
- Nợ dài hạn đến hạn trả - USD		31.665.794.120	62.851.667.115
+ Ngân hàng HSBC TP HCM	355.089,93 USD	7.544.240.653	14.974.139.396
+ Ngân hàng Indovina Đồng Nai	311.111,74 USD	6.609.880.028	13.119.582.075
+ Ngân hàng Fubon Bình Thạnh	252.902,58 USD	5.373.168.215	10.664.901.799
+ Ngân hàng Fubon Hà Nội	571.331,32 USD	12.138.505.224	24.093.043.845
Cộng		518.849.654.221	565.369.928.294

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2014	01/01/2014
- Thuế giá trị gia tăng	284.455.191	396.292.769
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		182.353.967
- Thuế thu nhập cá nhân	149.343.476	32.302.724
Cộng	433.798.667	610.949.460

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2014	01/01/2014
- Lãi vay	939.276.232	1.037.320.221
- Dịch vụ đảm bảo chất lượng gạch mài bóng	30.525.339.443	18.458.991.820
- Phí hoa hồng bán hàng	1.618.996.845	1.606.728.253
- Phí sử dụng nhãn hiệu	713.402.141	552.907.239
- Phí nhập khẩu và xuất khẩu	343.540.000	440.827.242
- Phí kiểm toán	140.200.000	118.125.000
- Thuế nhà thầu	965.721.274	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2014

Đơn vị tính: VND

- Trích trước chi phí tiền điện, tiền vận chuyển, tiền com	4.170.030.179	3.929.858.315
- Chi phí phải trả khác	1.632.949.895	1.894.768.369
Cộng	41.049.456.009	28.039.526.459

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	52.676.082	178.055.350
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	587.673.896	1.228.639.905
+ <i>Thù lao và cổ tức phải trả</i>	3.392.190	3.392.190
+ <i>Các khoản tạm thu phải trả</i>	250.565.138	1.200.247.715
+ <i>Khác</i>	333.716.568	25.000.000
Cộng	640.349.978	1.406.695.255

17. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	<i>Nguyên tệ</i>	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Vay dài hạn		120.069.543.694	109.526.637.765
- Vay dài hạn - USD		120.069.543.694	109.526.637.765
+ Ngân hàng HSBC TP HCM	<i>1.065.268,99 USD</i>	22.632.704.962	22.461.196.654
+ Ngân hàng Indovina Đồng Nai	<i>1.244.441,30 USD</i>	26.439.399.860	26.239.034.635
+ Ngân hàng Fubon Bình Thạnh	<i>885.159,02 USD</i>	18.806.088.539	18.663.578.083
+ Ngân hàng Fubon Hà Nội	<i>1.999.659,75 USD</i>	42.484.771.048	42.162.828.393
+ Ngân hàng Shanghai Đồng Nai	<i>456.866,20 USD</i>	9.706.579.285	
Nợ dài hạn			
Cộng		120.069.543.694	109.526.637.765

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2014

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính
Số dư đầu năm trước	432.449.470.000	86.520.960.000	(55.559.400)		74.941.910.199	63.001.315.847	7.584.817.758
Tăng vốn trong năm trước	12.971.810.000		(11.680.600)		(12.971.810.000)		
Lỗ trong năm trước					(58.852.919.555)		
Tăng khác							
Trích quỹ lập các quỹ từ lợi nhuận					(170.181.048)		170.181.048
Thủ lao HĐQT, Ban kiểm soát					(68.072.420)		
Chia cổ tức					(12.971.815.200)		
Sử dụng quỹ							
Số dư đầu năm	445.421.280.000	86.520.960.000	(67.240.000)		(10.092.888.024)	63.001.315.847	3.852.399.807
Tăng vốn trong kỳ							(3.902.598.999)
Lợi nhuận trong kỳ							
Tăng khác							130.085.081
Giảm vốn trong kỳ							
Chia cổ tức							
Trích quỹ lập các quỹ từ lợi nhuận							
Thủ lao HĐQT, Ban kiểm soát							
Sử dụng quỹ							
Số dư cuối kỳ	445.421.280.000	86.520.960.000	(67.240.000)		(9.962.802.943)	63.001.315.847	1.205.488.626

(2.646.911.181)

Thặng dư vốn cổ phần thể hiện khoản tiền vượt trội thu được từ việc phát hành cổ phiếu mới so với mệnh giá cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2014

Đơn vị tính: VND

18. b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2014	01/01/2014
Vốn góp của Nhà nước	445.354.040.000	445.354.040.000
Vốn góp của các cổ đông	67.240.000	67.240.000
Cổ phiếu quỹ		
Cộng	445.421.280.000	445.421.280.000

18. c) Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2014	01/01/2014
- Quỹ đầu tư phát triển	63.001.315.847	63.001.315.847
- Quỹ dự phòng tài chính	1.205.488.626	3.852.399.807
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Cộng	64.206.804.473	66.853.715.654

18. d) Cổ phiếu

	30/06/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	44.542.128	44.542.128
- Cổ phiếu phổ thông	44.542.128	44.542.128
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	6.724	6.724
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	44.535.404	44.535.404
- Cổ phiếu phổ thông	44.535.404	44.535.404
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

18. e) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển mục đích sử dụng chủ yếu cho việc nâng cấp máy móc, thiết bị nhà xưởng.
- Quỹ dự phòng tài chính mục đích để dự phòng tài chính cho năm sau (liên quan đến tài chính các công ty).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2014

Đơn vị tính: VND

19. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo khu vực địa lý cho 6 tháng đầu năm 2014 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014 như sau:

	Trong nước	Nước ngoài	Hợp nhất
Tổng doanh thu của bộ phận	456.679.176.511	544.481.078.167	1.001.160.254.678
Doanh thu giữa các bộ phận			
Cộng	456.679.176.511	544.481.078.167	1.001.160.254.678
Kết quả kinh doanh	8.106.072.075	10.784.044.276	18.890.116.351
Doanh thu tài chính	1.943.570.320	385.655.016	2.329.225.336
Chi phí tài chính			(27.723.065.892)
Thu nhập khác			6.585.681.876
Chi phí khác			(304.077.063)
Chi phí thuế TNDN hiện hành			
Lợi ích cổ đông thiểu số			352.204.473
Tổng lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ			130.085.081

Tài sản bộ phận và nợ phải trả bộ phận tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

	Trong nước	Nước ngoài	Hợp nhất
Tài sản của bộ phận	172.852.441.290	139.055.222.124	311.907.663.414
Tài sản không phân bổ			1.348.681.730.176
Tổng tài sản			1.660.589.393.590
Nợ phải trả của bộ phận	283.251.309.535	134.422.598.089	417.673.907.624
Nợ phải trả không phân bổ			638.919.197.915
Tổng nợ phải trả			1.056.593.105.539

Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh cho 6 tháng đầu năm 2014 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014 như sau:

	Hoạt động sản xuất kinh doanh	Hoạt động đầu tư	Hợp nhất
Tổng doanh thu của bộ phận bán ra bên ngoài	1.001.160.254.678		1.001.160.254.678
Tài sản của bộ phận	1.660.589.393.590		1.660.589.393.590

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2014

Đơn vị tính: VND

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
Doanh thu bán hàng	1.018.612.438.889	847.738.475.950
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Cộng	1.018.612.438.889	847.738.475.950

21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
Chiết khấu thương mại	17.390.296.048	11.207.684.709
Giảm giá hàng bán	1.722.764	8.396.690
Hàng bán bị trả lại	60.165.399	331.304.948
Cộng	17.452.184.211	11.547.386.347

22. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hóa	1.001.160.254.678	836.191.089.603
Doanh thu thuần dịch vụ		
Cộng	1.001.160.254.678	836.191.089.603

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ đã cung cấp	853.641.650.976	766.089.251.482
Cộng	853.641.650.976	766.089.251.482

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	284.177.396	1.041.213.346
- Cổ tức lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	388.712.887	3.824.503.242
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.656.335.053	
Cộng	2.329.225.336	4.865.716.588

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
- Chi phí lãi vay	16.085.899.051	16.958.405.407
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.042.757.190	10.918.667.965
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	5.454.713.822	
- Chiết khấu thanh toán	3.139.695.829	2.206.181.918
Cộng	27.723.065.892	30.083.255.290

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2014

Đơn vị tính: VND

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

Cộng

6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
-------------------------	-------------------------

130.438.308

130.438.308

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

Lợi nhuận (lỗ) thuần phân bổ cho các cổ đông
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành
Lãi (lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phiếu

6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
-------------------------	-------------------------

130.085.081 (71.095.613.934)

44.535.404 43.239.391

3 (1.644)

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

- Chi phí nguyên vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
-------------------------	-------------------------

706.006.410.060 606.265.087.286

73.548.609.705 58.558.443.801

62.772.170.186 59.679.137.578

89.839.206.308 85.072.304.113

51.742.647.960 41.395.084.868

983.909.044.219 850.970.057.646

29. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

29.1 Thông tin các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
Công ty TNHH Taicera Keraben	Công ty con	Bán hàng	12.620.055.682
Công ty TNHH Taicera Keraben	Công ty con	Đặt cọc tiền sản xuất gạch	14.534.684.773
Ông CHEN SIN SIANG	Chủ tịch HĐQT	Lương, thưởng	240.930.000
Ông HSU RONG SHENG	Thành viên	Lương, thưởng	240.930.000
Ông CHEN CHENG JEN	Thành viên	Lương, thưởng	241.430.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2014

Đơn vị tính: VND

Cho đến ngày 30/06/2014, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu
Công ty TNHH Taicera Keraben	Công ty con	Phải thu tiền bán	9.390.687.041

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải trả
Công ty TNHH Taicera Keraben	Công ty con	Đặt cọc sản xuất gạch	7.723.639.169

29.2. Tài sản đảm bảo

Nhóm Công ty đã thế chấp một số tài sản để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng. Thông tin về việc thế chấp tài sản như sau:

Tài sản thế chấp	30/06/2014	01/01/2014
Hàng tồn kho	200.000.000.000	200.000.000.000
Tài sản cố định hữu hình	264.268.237.148	302.152.174.774
Dây chuyền máy móc thiết bị dở dang		
Cộng	464.268.237.148	502.152.174.774

29.3. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Nhóm Công ty.

Nhóm Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Nhóm Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ phải thu thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi nợ. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Nhóm Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Nhóm Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín tại Việt Nam. Nhóm Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

29.4. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Nhóm Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Gốm sứ Taicera chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2014

Đơn vị tính: VND

Nhóm Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Gốm sứ Taicera cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Nhóm Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến dựa theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014			
Phải trả người bán	341.268.909.542		341.268.909.542
Vay và nợ	518.849.654.221	120.069.543.694	638.919.197.915
Phải trả người lao động	15.808.784.792		15.808.784.792
Chi phí phải trả	41.049.456.009		41.049.456.009
Các khoản phải trả, phải nộp khác	640.349.978	12.437.749.526	13.078.099.504
Cộng	917.617.154.542	132.507.293.220	1.050.124.447.762

Nhóm Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Nhóm Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29.5. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Nhóm Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Nhóm Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2014

Đơn vị tính: VND

29.6. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	30/06/2014	01/01/2014	30/06/2014	01/01/2014
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	155.730.149.611	179.225.382.912	155.730.149.611	179.225.382.912
Các khoản tiền gửi ngắn hạn	-	-	-	-
Phải thu khách hàng	189.542.722.730	175.779.307.735	189.542.722.730	175.779.307.735
Các khoản phải thu khác	21.464.768.450	21.527.154.971	21.464.768.450	21.527.154.971
Tổng cộng	366.737.640.791	376.531.845.618	366.737.640.791	376.531.845.618
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	638.919.197.915	674.896.566.059	638.919.197.915	674.896.566.059
Phải trả người bán	341.268.909.542	296.637.963.632	341.268.909.542	296.637.963.632
Phải trả người lao động	15.808.784.792	18.234.111.503	15.808.784.792	18.234.111.503
Chi phí phải trả	41.049.456.009	28.039.526.459	41.049.456.009	28.039.526.459
Các khoản phải trả, phải nộp khác	13.078.099.504	10.671.503.855	13.078.099.504	10.671.503.855
Tổng cộng	1.050.124.447.762	1.028.479.671.508	1.050.124.447.762	1.028.479.671.508

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 và ngày 01 tháng 01 năm 2014. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Nhóm Công ty cho rằng giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự chênh lệch trọng yếu so với giá trị sổ sách tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

29.7. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS).

Đồng Nai, ngày 22 tháng 07 năm 2014

Người lập biểu



Trần Đình Tâm

Kế toán trưởng



Lai Ping Shan

Tổng Giám Đốc



Chen Cheng Jen